

Unit 14 Freetime fun

A. Time for TV

+ **news** (n) [nju:z] tin tức

Ví dụ: *What is the latest news?* (Tin tức mới nhất là gì?)

+ **series** (n) ['siəri:z] phim truyền hình nhiều tập

+ **adventure** (n) [əd'ventʃə] cuộc phiêu lưu; sự mạo hiểm

Ví dụ: *He told me about his adventures in Africa.* (Anh ấy kể tôi nghe về những cuộc phiêu lưu của anh ấy ở Châu Phi.)

+ **cricket** (n) ['kri:kɪt] con đê

+ **to prefer** (v) [pri'fə(r)] thích hơn

Ví dụ: *I prefer to see a movie.* (Tôi thích xem phim hơn.)

+ **chess** (n) [tʃes] môn cờ vua; to play chess: đánh cờ vua

+ **to guess** (v) [ges] đoán; phỏng đoán

Ví dụ: *Can you guess her age?* (Anh có thể đoán tuổi của cô ta không?)

+ **detective** (n) [dɪ'tektɪv] thám tử; trinh thám

detective story (n) truyện trinh thám

detective movie (n) phim trinh thám

+ **owner** (n) [əʊnə] chủ nhân

+ **to own** (v) [əʊn] sở hữu; có

Ví dụ: *Who is the owner of this house?* (Ai là chủ của ngôi nhà này?)

+ **to gather** (v) [gæðə] tụ tập; tập hợp

+ **inside** (prep) [ɪn'saɪd] bên trong

outside (prep) [aʊtsaɪd] bên ngoài

Ví dụ: *You can park your car outside our house.* (Anh có thể đỗ ô tô bên ngoài nhà chúng tôi.)

+ **program** (n) ['prəʊgræm] chương trình (tiết mục phát thanh hoặc truyền hình)

Ví dụ: *There is an interesting program on television tonight.* (Tối nay trên ti vi có một chương trình hay.)

+ **station** (n) ['steɪʃn] trạm; đài

TV station (n) đài truyền hình

+ **to change** (v) [tʃeɪndʒ] thay đổi

B. WHAT'S ON?

CÓ CHƯƠNG TRÌNH GÌ?

- + **cartoon** (n) [kɑːˈtuːn] phim hoạt hình; hoạt họa
Ví dụ: "Tom and Jerry" is a Walt Disney cartoon. ("Tom và Jerry" là một phim hoạt hình của Walt Disney.)
- + **to take part** (exp) tham gia; to take part (in sth): tham gia (vào việc gì)
- + **maybe** (adv) [ˈmeɪbi] có thể; có lẽ
Ví dụ: Maybe he will come, maybe he won't. (Có thể anh ta sẽ đến, có thể anh ta sẽ không.)
- + **fistful** (n) [ˈfɪstfʊl] một nắm
Ví dụ: He gave me a fistful of roast chestnuts. (Anh ấy cho tôi một nắm hạt dẻ rang.)
- + **broad** (adj) [brɒd] rộng; rộng rãi
- + **audience** (n) [ˈɔːdiəns] khán / thỉnh giả; cử tọa
Ví dụ: Millions of audiences watched the royal wedding on TV.
(Hàng triệu khán giả đã xem lễ cưới của hoàng gia trên ti vi.)
- + **artist** (n) [ˈɑːtɪst] nghệ sĩ
- + **band** (n) [bænd] ban nhạc
Ví dụ: "Backstreet Boys" is the boy band I like best. ("Backstreet Boys" là ban nhạc nam tôi thích nhất.)
- + **to perform** (v) [pəˈfɔːm] trình diễn; biểu diễn
- + **to sing** (v) [sɪŋ] hát; hát
- + **singer** (n) [ˈsɪŋər] ca sĩ
- + **song** (n) [sɒŋ] bài hát
Ví dụ: "Jingle bells" is a beautiful song. ("Jingle bells" là một bài hát hay.)
- + **viewer** (n) [ˈvjuːə] người xem
- + **contest** (n) [kənˈtest] cuộc thi
- + **contestant** (n) [kənˈtestənt] người dự thi
- + **knowledge** (n) [ˈnɒlɪdʒ] kiến thức; tri thức
Ví dụ: I have a little knowledge of medicine. (Tôi có một ít kiến thức về y khoa.)
- + **folk music** (n) [fəʊk ˈmjuːzɪk] nhạc dân tộc
- + **and so on** (exp) vân vân (v.v.)
Ví dụ: He talked continuously about his family, his parents, his job and so on.
(Anh ta nói liên tục về gia đình, cha mẹ, công việc, v.v.)
- + **import** (n) [ɪmˈpɔːt] sự nhập khẩu; (pl.n) sản phẩm nhập khẩu
- + **to include** (v) [ɪnˈkluːd] bao gồm
Ví dụ: Does the price include VAT? (Giá này bao gồm cả thuế giá trị gia tăng phải không?)
- + **character** (n) [ˈkærəktə] nhân vật (trong tiểu thuyết, kịch, phim,...)
- + **satellite** (n) [ˈsætəlaɪt] vệ tinh
Ví dụ: The moon is the Earth's satellite. (Mặt trăng là vệ tinh của trái đất.)
- + **cable television** (n) [ˈkeɪbl ˈtelɪvɪʒn] truyền hình cáp
- + **available** (adj) [əˈveɪləbl] có thể dùng được hoặc có được
Ví dụ: This is the only available room. (Đây là căn phòng duy nhất có thể có được.)

adventure	▶ n	[əd'ventʃər]	cuộc phiêu lưu
band	▶ n	[bænd]	ban nhạc
cartoon	▶ n	[kɑ:'tu:n]	phim hoạt hình / hoạt họa
character	▶ n	['kærɪktər]	nhân vật
complete	▶ v	[kəm'pli:t]	hoàn thành
contest	▶ n	['kɒntest]	cuộc thi
contestant	▶ n	[kən'testənt]	người dự thi
cricket	▶ n	['krikət]	con đê
detective	▶ n	[di'tektɪv]	thám tử
gather	▶ v	['gæðər]	tụ tập / tập hợp
import	▶ n	['ɪmpɔ:t]	sản phẩm nhập khẩu
mixture	▶ n	['mɪkstʃər]	sự pha trộn / sự kết hợp
owner	▶ n	['əʊnər]	người làm chủ
perform	▶ v	[pər'fɔ:rm]	trình diễn / biểu diễn
satellite	▶ n	['sætəl,aɪt]	vệ tinh
series	▶ n	['sɪrɪz]	phim truyền hình nhiều tập
switch on	▶ v	['swɪtʃ ɒn]	bật công tắc
viewer	▶ n	['vjʊər]	người xem